

Bản án số: 18/2026/DS-PT

Ngày: 12 - 01 - 2026

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn A Đam

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hiền

Ông Phùng Văn Định

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Thế Bắc là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2025 và ngày 12 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 362/2025/TLPT-DS ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2025/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau bị kháng cáo.

- Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị B, sinh năm 1973; CCCD: 036173018524 (có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969; CCCD: 036069018157 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn:

1. Ông Vũ Đức L, sinh năm 1969; CCCD: 096069008086 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L: Ông Trần Minh T – trợ giúp viên pháp lý – Thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh C (có mặt).

2. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

Người kháng cáo: Ông Vũ Đức L, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Nguyễn Văn Q, Trần Thị B trình bày: Ngày 08/02/2019 ông Vũ Đức L, bà Trần Hồng T2 có hỏi vay của ông bà số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất tự thỏa thuận, có ghi biên nhận do bà T2 ký tên. Sau khi vay ông L, bà T2 có đóng lãi đầy đủ một thời gian, đến ngày 01/9/2021 ông L, bà T2 không đóng lãi và cũng không trả tiền gốc cho ông bà.

Nay ông bà yêu cầu ông L, bà T2 trả cho ông bà số tiền 100.000.000 đồng.

Bị đơn ông Vũ Đức L trình bày: Ông và bà T2 đã được Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời cho ly hôn tại Bản án số 369 ngày 07/11/2023, ông đang sinh sống tại ấp T, xã Đ, bà T2 ở đâu thì ông không biết. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông không đồng ý vì ông không có vay mượn tiền gì với ông Q, bà B, tại giấy mượn tiền ngày 08/02/2019 do nguyên đơn cung cấp thì chỉ có chữ ký của Bà T2, ông không có ký tên.

Quá trình giải quyết vụ án bà T2 không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông L giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2025/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị B.

Buộc ông Vũ Đức L và bà Trần Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị T1 số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Trong đó:

- Ông Vũ Đức L có nghĩa vụ trả cho ông Q, bà B số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Bà Trần Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông Q, bà B số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 08/8/2025, ông Vũ Đức L có đơn kháng cáo, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm buộc ông Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị B chấm dứt việc yêu cầu ông trả nợ, công khai xin lỗi và bồi thường chi phí đi lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn Vũ Đức L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L trình bày: Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm số: 55/2025/DS-ST ngày 29/7/2025 của Toà án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau với các lý do sau:

Việc ông Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị B cho bà Trần Thị T1 vay tiền thì ông L không phải là người trực tiếp vay, ông không có uỷ quyền cho bà T1 vay tiền, không có thỏa thuận nào giữa ông L với bà B, ông Q cho bà T1 vay tiền. Ngoài ra, hôn nhân giữa bà T1, ông L không hợp pháp do không có đăng ký kết hôn, nên không làm phát

sinh quan hệ vợ chồng trong giao dịch dân sự, cần áp dụng pháp luật dân sự về tranh chấp hợp đồng để giải quyết về hợp đồng giữa bà T1 với ông Q, bà B do họ trực tiếp giao dịch. Trong vụ án này, bản thân ông L có nhiều nguồn thu nhập ổn định do đó không có sử dụng khoản tiền vay của bà T1 vay, nên không có trách nhiệm trả nợ chung với bà T1; Bản án Hôn nhân gia đình số 369 ngày 07/11/2023, không có thể hiện khoản tiền vay của ông Q, bà B và từ năm 2017 đến năm 2022 ông L và bà T1 ly thân, sống riêng nhà với nhau, nên ông Q, bà B yêu cầu ông L trả tiền nợ vay là không đúng.

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu đơn khởi kiện, đồng ý với bản án dân sự sơ thẩm, không có kháng cáo; Không đồng ý với các căn cứ kháng cáo của bị đơn, bởi lẽ ông L và bà T1 là người cùng xóm, thường xuyên qua lại nên tin tưởng từ đó bà T1 vay tiền không có mặt ông L nhưng bà B và ông Q vẫn đồng ý cho vay; Việc ông L cho rằng ông và bà T1 ly thân với nhau từ năm 2017 đến năm 2022 là không đúng, do ông L, bà T1 vẫn sống chung nhau, không có mâu thuẫn gì, tại địa phương ai cũng biết.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Vũ Đức L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Vũ Đức L trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu đơn khởi kiện, không có kháng cáo bản án sơ thẩm. Đối với các căn cứ kháng cáo bị đơn trình bày tại phiên tòa nguyên đơn không đồng ý, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Xét thấy, tại phiên tòa các bị đơn Vũ Đức L giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

[4] Qua xem xét các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ, lời trình bày về căn cứ kháng cáo của bị đơn tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ vay căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 08/02/2019, có bà Trần Thị T1 là vợ của ông Vũ Đức L ký tên và Tại kết luận giám định số 211/KL-KTHS ngày 02/6/2025 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận chữ ký của bà T1 là do cùng một người ký và viết ra. Do đó, bà T1 có ký nhận mượn tiền của nguyên đơn là thực tế có xảy ra.

Việc bà Trần Thị T1 ký mượn tiền của nguyên đơn vào ngày 08/02/2019, thời gian này ông L, bà T1 là vợ chồng đến năm 2023 ông L, bà T1 ly hôn.

Mặc khác, tại bản án số 369/2023/HNGĐ-ST ngày 07/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử vụ án ông L yêu cầu khởi kiện ly hôn với bà T1, Quyết định bản án buộc ông L, bà T1 cùng trả các khoản nợ chung gồm nợ hụi bà Hoàng Liễu D 229.000.000 đồng, khoản nợ này ông bà giao dịch từ năm 2019 đến năm 2023; nợ hụi, vay bà Lê Thị N 660.000.000 đồng, khoản nợ này ông bà giao dịch từ năm 2019 đến năm 2022, nợ hụi bà Nguyễn Tuyết P 375.000.000 đồng, khoản nợ này ông bà giao dịch từ năm 2022 đến năm 2023.

Tại bản án số 42/2024/DS - ST ngày 22/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn Nguyễn Nhật K với bị đơn là ông L, bà T1, buộc ông L, bà T1 cùng trả số tiền vay là 158.000.000 đồng, bản án đã có hiệu lực pháp luật và giao dịch này phát sinh tháng 01 năm 2023. Sau khi xét xử, ông L, bà T1 đều không kháng cáo nên các bản án nêu trên đã có hiệu lực pháp luật, từ đó có căn cứ xác định trước thời điểm ông L, bà T1 ly hôn thì vẫn cùng nhau chịu trách nhiệm các giao dịch và cùng chịu nghĩa vụ cho các giao dịch đó. Ông L kháng cáo cho rằng khoảng thời gian bà T1 mượn tiền của ông Q, bà B vào ngày 08/02/2019 là giao dịch riêng của bà T1, ông không biết bà T1 dùng vào việc gì, ông không trực tiếp giao dịch do ông và bà T1 đã ly thân từ năm 2017 đến khi ly hôn năm 2023 là không có căn cứ.

Xét thấy, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, ông L có cung cấp các xác nhận của những người ở địa phương về nợ riêng, về thu nhập của ông L. Tuy nhiên, tại các biên bản làm việc ngày 26/12/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thể hiện ông L, bà T1 từ năm 2017 đến năm 2023 khi ly hôn, tuy ông L, bà T1 có 02 nơi ở nhưng để thuận tiện cho việc đi dạy học của bà T1 và thuận tiện cho công tác của ông L nhưng thực tế vợ chồng vẫn sống chung, giao dịch chung liên quan đến tài sản, cụ thể năm 2022 ông L, bà T1 cùng đứng ra nhận tiền và bán căn nhà và đất cho ông Nguyễn Hoàng N1 số tiền 620.000.000 đồng, tại phiên tòa ông L thừa nhận có ký nhận tiền bán nhà cho ông N1. Do đó, các xác nhận của ông L không đủ cơ sở chứng minh trong thời kỳ hôn nhân bà T1 sử dụng tiền vay của ông Q, bà B vào công việc riêng của bà T1.

Về mối quan hệ hôn nhân, ông L, bà T1 tuy không có đăng ký kết hôn nhưng sống chung với nhau từ năm 1996, có tài sản chung, sống chung và giao dịch tài sản chung như đã nhận định trên, nên căn cứ kháng cáo yêu cầu áp dụng pháp luật dân sự để giải quyết về hợp đồng vay tài sản riêng giữa ông Q, bà B với bà T1 là không có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra, hồ sơ thể hiện các bản án giải quyết về việc tranh chấp vay tài sản, ông L, Bà T1 và có hiệu lực pháp luật sau thời gian bà T1 ký biên nhận nợ năm 2019, quá trình giải quyết vụ án ông L cho rằng có tài sản chung với bà T1 và thể hiện ông L, bà T1 chưa phân chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân nên ông L, bà T1 chịu trách nhiệm chung về giao dịch tài sản trong thời kỳ hôn nhân.

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông L yêu cầu ông Q, bà B công khai xin lỗi, bồi thường chi phí đi lại. Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên toà xét xử sơ thẩm ông L không đặt ra nên cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét.

Từ các nhận định trên, xét thấy, án sơ thẩm đã xem xét, đánh giá chứng cứ có căn cứ pháp luật, nên các căn cứ kháng cáo của bị đơn và lời trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn không có cơ sở chấp nhận. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm ông L được miễn do là người có công với cách mạng.

[6] Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Đức L; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2025/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Thị B.

Buộc ông Vũ Đức L và bà Trần Thị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Q, bà Trần Thị T1 số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Trong đó:

- Ông Vũ Đức L có nghĩa vụ trả cho ông Q, bà B số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Bà Trần Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông Q, bà B số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Q và bà B không phải chịu, hoàn trả lại cho ông Q, bà B 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005938 ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 3 – Cà Mau).

- Ông L, bà T1 phải chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), chưa nộp. Trong đó:

+ Ông L phải chịu 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

+ Bà T1 phải chịu 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông L, bà T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Q, bà B số tiền 2.061.000 đồng (Hai triệu không trăm sáu mươi một nghìn đồng). Trong đó:

- Ông L phải trả 1.030.500 đồng (Một triệu không trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng).

- Bà T1 phải trả 1.030.500 đồng (Một triệu không trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền nêu trên, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi phát sinh tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm ông Vũ Đức L được miễn do là người có công với cách mạng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền Phùng Văn Định

Nguyễn A Đam